

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 15/2024/HS-PT

Ngày: 9 - 4 - 2024

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Thành

*Các Thẩm phán:* Ông Ngô Đề

Ông Nguyễn Văn Mến

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Kim Thị Ngà – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:**  
Bà Nguyễn Thị Ái Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 19/2024/TLPT-HS, ngày 8 tháng 03 năm 2024 đối với bị cáo Nguyễn Thị D, bị cáo Vương Chí U, bị cáo Nguyễn Văn Y do có kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị D, bị cáo Nguyễn Văn Y, bị cáo Vương Chí U đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 06/2023/HS-ST, ngày 11 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Trà Vinh.

**- Các bị cáo có kháng cáo:**

1/ Bị cáo Nguyễn Thị D, sinh ngày: 01 tháng 01 năm 1969, tại tỉnh Trà Vinh. Nơi cư trú: ấp P, xã H, huyện L, tỉnh Trà Vinh; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ học vấn: không biết chữ; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Hứa Tuấn B (chết) và bà Nguyễn Thị A, sinh năm 1940; bị cáo có chồng và có 03 người con, tiền án: Không; tiền sự: có 01 tiền sự, ngày 12/01/2023 bị Ủy ban nhân dân huyện L xử phạt vi phạm hành chính số tiền 8.800.000 đồng về hành vi buôn bán thuốc lá điều nhập lậu với số lượng 250 bao; điều khiển xe mô tô không có giấy phép lái xe, không có giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới (đã đóng phạt xong ngày 18/8/2023); bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ từ ngày 20/5/2023 đến ngày 29/5/2023 chuyển tạm giam cho đến nay (bị cáo có mặt).

2/ Bị cáo Vương Chí U, sinh ngày 08 tháng 12 năm 1966, tại tỉnh Trà Vinh. Nơi cư trú: ấp P, xã H, huyện L, tỉnh Trà Vinh; nghề nghiệp: Làm ruộng; trình độ học vấn: 8/12; dân tộc: Hoa; giới tính: Nam; tôn giáo: Phật giáo; quốc tịch: Việt Nam; con ông Vương H (chết) và bà Trần Ngọc L (chết); bị cáo có vợ và 03 người con; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giữ từ ngày 20/5/2023 đến ngày 29/5/2023 chuyển tạm giam cho

đến nay (bị cáo có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị D, bị cáo Vương Chí U: Luật sư Nguyễn Thanh H – Văn phòng Luật sư Thanh H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt).

3/ Bị cáo Nguyễn Văn Y, sinh ngày 02 tháng 5 năm 1969, tại tỉnh Quảng Ngãi. Nơi thường trú: khu phố M, phường P, thành phố P, tỉnh Ninh Thuận. Chỗ ở hiện nay: ấp P, xã H, huyện L, tỉnh Trà Vinh; nghề nghiệp: Làm thuê; trình độ học vấn: 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn Ngại (chết) và bà Trần Thị T (chết); bị cáo có vợ và 01 người con; tiền án: Không; tiền sự: Không; bị cáo bị bắt, tạm giam từ ngày 30/5/2023 cho đến nay. (bị cáo có mặt).

Ngoài ra, trong vụ án còn có bị cáo Hà Trọng N, bị cáo Văn Tiến Th, bị cáo Nguyễn Thị U và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nhưng do không có kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo, không bị kháng nghị nên không triệu tập đến phiên tòa phúc thẩm.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do có nhu cầu mua thuốc lá bán lại kiếm lời, nên vào chiều ngày 18-5-2023, bị cáo Nguyễn Thị U (thường gọi là Út Còi) sử dụng số thuê bao 0945.670254 gọi vào số thuê bao 0934.588113 của bị cáo Hà Trọng N đặt mua 200 cây thuốc lá điều nhập lậu tương đương 2.000 bao gồm 100 cây tương đương 1.000 bao thuốc lá điều nhập lậu nhãn hiệu HERO và 100 cây tương đương 1.000 bao thuốc lá điều nhập lậu nhãn hiệu JET, nhưng bị cáo N không đồng ý bán vì chỉ đồng ý giao dịch mua bán thuốc lá điều nhập lậu với bị cáo D. Nên bị cáo N kêu bị cáo U nếu cần mua thuốc lá điều nhập lậu thì liên hệ với bị cáo D.

Vào sáng ngày 19-5-2023, bị cáo U sang nhà bị cáo D, bị cáo U đứng tại vị trí gần bàn tròn thuộc khu vực bếp tại nhà bị cáo D, bị cáo D đang nấu ăn tại vị trí bếp. Lúc này, bị cáo U kể lại sự việc bị cáo liên hệ đặt mua thuốc lá điều nhập lậu với bị cáo N, nhưng bị cáo N không đồng ý bán, đồng thời bị cáo U đặt mua từ bị cáo D 150 cây tương đương 1.500 bao thuốc lá điều nhập lậu bao gồm 75 cây tương đương 750 bao thuốc lá điều nhập lậu nhãn hiệu HERO và 75 cây tương đương 750 bao thuốc lá điều nhập lậu nhãn hiệu JET, thì bị cáo D đồng ý bán.

Do đã từng giao dịch buôn bán thuốc lá điều nhập lậu với nhau, nên vào chiều ngày 19-5-2023, bị cáo N sử dụng số thuê bao 0934.588113 gọi đến số thuê bao 0867.988958 của bị cáo D đề đòi số tiền 34.000.000 đồng là tiền mua thuốc lá điều nhập lậu mà bị cáo D còn nợ bị cáo N trước đó. Bị cáo D nói sẽ trả trước số tiền 13.000.000 đồng và được bị cáo N đồng ý. Ngay sau đó bị cáo D đặt mua từ bị cáo N số lượng thuốc lá điều nhập lậu là 500 cây tương đương 5.000 bao thuốc lá điều nhập lậu gồm 250 cây tương đương 2.500 bao thuốc lá điều nhập lậu nhãn hiệu HERO và 250 cây tương đương 2.500 bao thuốc lá điều

nhập lậu nhãn hiệu JET, thì bị cáo N đồng ý bán. Sau đó, bị cáo N gọi đến số thuê bao 0784.080087 của bà Nguyễn Thị Q với nội dung hỏi bà Q có nhu cầu mua thuốc lá điều nhập lậu hay không, thì bà Q đồng ý đặt mua số lượng thuốc lá điều nhập lậu là 100 cây thuốc lá điều nhập lậu tương đương 1.000 bao gồm 50 cây tương đương 500 bao thuốc lá điều nhập lậu nhãn hiệu HERO và 50 cây tương đương 500 bao thuốc lá điều nhập lậu nhãn hiệu JET.

Sau đó, bị cáo N điện thoại cho người tên S (không rõ họ tên, địa chỉ cụ thể, không nhớ số điện thoại liên lạc) là người làm thuê cho người đàn ông tên U (không rõ họ tên, địa chỉ cụ thể, số điện thoại liên lạc 0945.846737) để đặt mua số lượng thuốc lá điều nhập lậu là 600 cây thuốc lá điều nhập lậu tương đương 6.000 bao, gồm 300 cây tương đương 3.000 bao thuốc lá điều nhập lậu nhãn hiệu HERO và 300 cây tương đương 3.000 bao thuốc lá điều nhập lậu nhãn hiệu JET và thống nhất giao nhận thuốc lá điều nhập lậu vào ngày 20-5-2023 tại ấp M, xã B, huyện T, tỉnh Long An.

Sáng ngày 20-5-2023, do chưa nhận được tiền, nên bị cáo N tiếp tục điện thoại cho bị cáo D để hỏi thúc, đồng thời có gọi cho bị cáo U để bị cáo U nhắc bị cáo D chuyển tiền, sau khi nhận được tiền bị cáo N mới đồng ý giao thuốc lá điều nhập lậu. Lúc này, bị cáo D nói lại sự việc bị cáo N điện thoại đòi tiền mua bán thuốc lá điều nhập lậu trước đó còn thiếu cho chồng là bị cáo Vương Chí U nghe, thì bị cáo U kêu bị cáo D đưa tiền cho bị cáo Nguyễn Văn Y (là người làm thuê cho gia đình bị cáo U) để bị cáo Y đi chuyển tiền trả cho bị cáo N. Bị cáo Y nhận số tiền 3.000.000 đồng từ bị cáo D đưa, rồi đi đến khu vực thành phố V gặp người phụ nữ tên Ê (không rõ họ tên, địa chỉ cụ thể) lấy thêm số tiền 10.000.000 đồng và đi đến cơ sở kinh doanh dịch vụ cầm đồ ký gửi K tại khóm Z, phường A, thành phố V, tỉnh Trà Vinh của ông Nghị Tân G để chuyển tiền trả cho bị cáo N.

Sau khi nhận được tiền, bị cáo N điều khiển xe ô tô biển số kiểm soát 51G-289.26 chở theo bị cáo Văn Tiến Th (là người làm thuê cho bị cáo N, biết bị cáo N buôn bán thuốc lá điều nhập lậu và đồng ý đi theo giúp sức) đến địa điểm đã hẹn tại ấp M, xã B, huyện T, tỉnh Long An để nhận thuốc lá điều nhập lậu. Khi đến địa điểm nhận thuốc lá như đã hẹn, thì thấy có 24 túi nilon màu đen bên trong có chứa thuốc lá điều nhập lậu chắt dưới đất cạnh căn chòi và có 02 thanh niên (không rõ họ tên, địa chỉ, đặc điểm nhận dạng) chắt thuốc lá điều nhập lậu lên xe. Sau khi nhận thuốc lá, bị cáo N điều khiển xe ô tô mang biển kiểm soát 51G-289.26 chở bị cáo Th đi từ xã B, huyện T, tỉnh Long An đến huyện L, tỉnh Trà Vinh để giao thuốc lá điều nhập lậu cho bị cáo D và bà Q.

Khi xe vận chuyển thuốc lá điều nhập lậu gần đến nơi, bị cáo N gọi điện thoại cho bị cáo D để thông báo nhưng gọi không được, nên bị cáo N điện thoại cho bị cáo Y để thông báo là xe sắp đến. Bị cáo Y đi đến nhà gặp và thông báo lại cho bị cáo U biết. Khi xe đến nơi, bị cáo U mở cửa rào cho bị cáo N lùi xe vào và cùng với bị cáo Th, bị cáo Y vận chuyển các túi nilon chứa thuốc lá điều nhập lậu nhãn hiệu HERO và JET xuống xe. Quá trình các bị cáo giao nhận thuốc lá điều nhập lậu từ trên xe xuống thì bị lực lượng Công an đến kiểm tra bắt quả tang.

Tại Cơ quan điều tra, các bị cáo N, Th, D, Y, U đã thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội, riêng bị cáo D không thừa nhận hành vi phạm tội.

Tại hiện trường, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện L đã thu giữ: 01 xe ô tô mang biển kiểm soát 51G-289.26, nhãn hiệu TOYOTA, số loại FUTUNER GUN165L-SDFLHU, số máy 2GDC137690, số khung MHFCB8GS4G0510430; 3.000 bao thuốc lá điều nhập lậu nhãn hiệu HERO (mỗi bao chứa 20 điếu thuốc); 2.999 bao thuốc lá điều nhập lậu nhãn hiệu JET (mỗi bao chứa 20 điếu thuốc); 01 bao thuốc lá điều nhập lậu nhãn hiệu JET (chứa 18 điếu thuốc); 25 túi nilon màu đen; 13 túi nilon màu trắng; 01 cái khăn màu vàng; 01 tấm vải màu đen; 01 tấm vải màu xanh; 01 cái camera nhãn hiệu Imou, số seri 7H02BDFDAZ90057, có gắn 01 thẻ nhớ 64GB; 01 cái camera nhãn hiệu Imou, số seri 7A08A9CAAZ6B3BD, có gắn 01 thẻ nhớ 64GB.

Tạm giữ của bị cáo U: 01 điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA loại bàn phím, không có pin và sim điện thoại; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Viettel, màu xanh đen, loại bàn phím, số IMEI1: 355126100102452; số IMEI2: 355126100102460, gắn sim số thuê bao 0395.642511; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Vsmart, màu đen, màn hình cảm ứng, số IMEI1: 351726110335028 và số IMEI2: 351726110335036, gắn sim số thuê bao 0344.820980 và sim số thuê bao 0356.613593; 01 điện thoại di động nhãn hiệu Samsung J4<sup>+</sup> màu vàng đồng, màn hình cảm ứng, số IMEI1: 352818103669098; số IMEI2: 352819103669096 có gắn một thẻ sim đã hỏng, không hoạt động.

Tạm giữ của bị cáo N: Tiền Việt Nam đồng 845.000 đồng; 01 điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE 13 Pro Max màn hình cảm ứng, màu trắng, số IMEI 359272539665820 gắn sim số thuê bao 0762.005123 có gắn ốp lưng bằng nhựa; 01 điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA, màu đen, loại bàn phím, số IMEI1: 353159119181748, số IMEI2: 353159119678149, gắn sim số thuê bao 0934.588113; 01 giấy phép lái xe hạng B2 mang tên Hà Trọng N, số 790211036283; 01 giấy biên nhận thẻ chấp gồm 02 tờ, số LN2010072866288/VPB-GDD của Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng.

Tạm giữ của bị cáo Th: 01 điện thoại di động nhãn hiệu IPHONE 11, màu đen, màn hình cảm ứng, số IMEI 352484687955781 gắn sim số thuê bao 0788.626242.

Qua khám xét khẩn cấp chỗ ở của bị cáo U đã tạm giữ: 200 bao thuốc lá điều nhập lậu nhãn hiệu SCOTT; 04 quyển tập; 01 tờ giấy ghi nhiều chữ số.

Đối với điện thoại của bị cáo Y dùng để liên lạc với bị cáo N, quá trình bắt quả tang đã bỏ chạy và làm rơi mất, không xác định được rơi tại vị trí hay đoạn đường nào, nên không tiến hành tìm kiếm được.

Đối với điện thoại của bị cáo D dùng để liên lạc với bị cáo N trong việc buôn bán thuốc lá điều nhập lậu, quá trình bắt quả tang và khám xét chỗ ở có tìm kiếm nhưng không tìm thấy được.

Đối với bà Nguyễn Thị Q: Quá trình điều tra, bị cáo N trình bày sau khi nhận bán thuốc lá điều nhập lậu cho bị cáo D, bị cáo N gọi cho bà Q (lưu trong điện thoại là C. H, số thuê bao 0784.080087) với nội dung hỏi có nhu cầu mua

thuốc lá điều nhập lậu hay không thì bà Q đồng ý mua số lượng 100 cây tương đương 1.000 bao thuốc lá điều nhập lậu bao gồm 50 cây tương đương 500 bao thuốc lá điều nhập lậu nhãn hiệu HERO và 50 cây tương đương 500 bao thuốc lá điều nhập lậu nhãn hiệu JET. Cơ quan điều tra tiến hành mời bà Q làm việc, bà Q trình bày hoàn toàn không biết bị cáo N, không đặt mua thuốc lá điều nhập lậu từ bị cáo N, ngày 19-5-2023 có số điện thoại lạ gọi vào điện thoại của bà nhưng không nói chuyện hay giao dịch mua bán gì. Cơ quan điều tra tiến hành cho bị cáo N và bà Q đối chất, kết quả cả hai vẫn giữ nguyên trình bày. Do chỉ có duy nhất lời khai của bị cáo N, không đủ căn cứ để xác định bà Q có giao dịch mua bán thuốc lá điều nhập lậu với bị cáo N. Nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện L không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bà Q.

Đối với người đàn ông tên U: Bị cáo N trình bày bị cáo mua thuốc lá điều nhập lậu từ ông U, nhưng không rõ họ tên, địa chỉ liên lạc, nên không xác định được đối tượng để làm việc. Tiến hành kiểm tra điện thoại của bị cáo N xác định người đàn ông tên U có số điện thoại 0945.846737. Kiểm tra thông tin chủ thuê bao số điện thoại này xác định do bà Trần Mậu Z, sinh năm 1963, nơi cư trú ấp A, xã N, huyện T, tỉnh Long An đăng ký. Tiến hành xác minh làm việc, bà Hường trình bày bà hoàn toàn không đăng ký và sử dụng số thuê bao này, từ trước đến nay bà sinh sống, làm việc cùng gia đình tại địa phương, không liên quan đến hành vi buôn bán thuốc lá điều nhập lậu, chưa tiền án, tiền sự gì, không có biểu hiện vi phạm pháp luật tại địa phương.

Đối với người đàn ông tên S: Bị cáo N trình bày là người mà bị cáo liên hệ nhận thuốc lá điều nhập lậu, là người làm thuê cho người đàn ông tên U, do bị cáo N trình bày không rõ họ tên, địa chỉ cụ thể, không nhớ số điện thoại liên lạc, nên không xác định được đối tượng để làm việc. Khi nào làm việc được, có căn cứ thì sẽ xử lý sau.

Đối với bà Phan Thanh K: Vào sáng ngày 20-5-2023, bà có đến gặp và đặt mua số lượng 70 cây tương đương 700 bao thuốc lá điều nhập lậu nhãn hiệu HERO và được bị cáo D, bị cáo U đồng ý. Tuy nhiên, do bị cáo D không thừa nhận việc có mua bán thuốc lá điều nhập lậu với bà An, số lượng thuốc lá điều nhập lậu giữa bà K và bị cáo U trình bày không thống nhất, không đủ định lượng, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện L không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bà An.

Đối với bà Nguyễn Thị Mỹ Đ và bà Nguyễn Thị Ph: Thừa nhận có đến nhà bị cáo U chơi, bị cáo D có đặt vấn đề lấy thuốc lá điều nhập lậu về bán kiếm lời, bản thân hai bà đồng ý mua nhưng chưa nói số lượng, chủng loại và chưa giao nhận thuốc lá điều nhập lậu, bị cáo D không thừa nhận việc mua bán thuốc lá điều nhập lậu với hai bà, nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện L không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bà Đ, bà Ph.

Đối với bà Phan Thị Hồng V (Là vợ của bị cáo N): Việc bị cáo N có hành vi buôn bán hàng cấm bà hoàn toàn không biết, bà có đứng tên đăng ký số tài khoản Ngân hàng Sacombank là 070132731134, nhưng việc đăng ký này do chồng bà là bị cáo N tạo ra và sử dụng. Bà có nhiều lần nhận tiền vào tài khoản, có hỏi lại, thì bị cáo N nói là tiền làm ăn, còn sự việc như thế nào thì bà hoàn

toàn không biết. Nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện L không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với bà V.

Đối với ông Nghị Tấn G - Chủ sở hữu kinh doanh dịch vụ cầm đồ ký gửi K: Ông có nhiều lần thực hiện giao dịch chuyển tiền cho bị cáo D đến hai số tài khoản của bị cáo N và bà Phan Thị Hồng V để nhận tiền công. Tuy nhiên, khi chuyển thì bị cáo D không nói mục đích chuyển tiền để làm gì và ông cũng không biết số tiền từ đâu có. Nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện L không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với ông U.

Đối với xe ô tô mang biển kiểm soát 51G-289.26, nhãn hiệu TOYOTA, số loại FUTUNER GUN165L-SDFLHU, số máy 2GDC137690, số khung MHFCB8GS4G0510430: Vào ngày 05-3-2023, ông Nguyễn Hoàng Tr có cho bị cáo N thuê xe ô tô này, có làm hợp thuê xe ô tô tự lái có chữ ký xác nhận của hai bên. Việc bị cáo N sử dụng xe ô tô làm phương tiện phạm tội thì ông hoàn toàn không hay biết. Nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện L không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với ông Tr.

Đối với ông Huỳnh Tấn T: Việc các đối tượng có hành vi giao nhận thuốc lá điều nhập lậu tại phần đất thuộc quyền sử dụng của ông thì ông hoàn toàn không biết, không thu lợi ích vật chất gì. Nên Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện L không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với ông T.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số: 06/2024/HS-ST ngày 11/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Trà Vinh đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị D, bị cáo Vương Chí U, bị cáo Nguyễn Văn Y phạm tội “Buôn bán hàng cấm”.

- Căn cứ vào điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 190, khoản 2 Điều 51, các Điều 17, 38, 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị D 09 (Chín) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt tạm giữ là ngày 2/5/2023. Phạt bổ sung số tiền 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng) nộp Ngân sách Nhà nước.

- Căn cứ vào điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 190, điểm s khoản 1 Điều 51, các Điều 17, 38, 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Vương Chí U 08 (Tám) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt tạm giữ là ngày 20/5/2023. Phạt bổ sung số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) nộp Ngân sách Nhà nước.

- Căn cứ vào điểm b khoản 3 Điều 190, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, các Điều 17, 38, 58 Bộ luật Hình sự.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Y 08 (Tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt tạm giam là ngày 30/5/2023.

Ngày 23/01/2024 bị cáo Nguyễn Văn Y kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

Ngày 24/01/2024 bị cáo Nguyễn Thị D, bị cáo Vương Chí U kháng cáo xin được xét xử hành vi phạm tội tại khoản 1 Điều 190 Bộ luật Hình sự và giảm nhẹ hình phạt tù cho hai bị cáo.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định hình phạt tù có thời hạn đối với các bị cáo khác, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bị cáo Nguyễn Văn Y thừa nhận Bản án sơ thẩm quy kết hành vi phạm tội của bị cáo là đúng và giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đối với bị cáo Nguyễn Thị D, bị cáo Vương Chí U cho rằng án sơ thẩm quy kết bị cáo 500 cây thuốc lá tương đương 5.000 bao thuốc lá điều nhập lậu là không đúng các bị cáo chỉ bán 350 cây thuốc lá tương đương 3.500 bao thuốc lá điều nhập lậu, các bị cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, yêu cầu xét xử các bị cáo khoản 1 Điều 190 Bộ luật Hình sự, giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo và cung cấp giấy xác nhận gia đình có công với cách mạng.

*Quan điểm đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh:* Sau khi xem xét toàn diện nội dung vụ án, lời trình bày của các bị cáo và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xét xử bị cáo Nguyễn Thị D, bị cáo Vương Chí U phạm tội “Buôn bán hàng cấm” theo điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 190 và bị cáo Nguyễn Văn Y theo điểm b khoản 3 Điều 190 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017 là có căn cứ đúng pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo D không thừa nhận hành vi phạm tội nhưng tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, xét thấy cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự cho bị cáo, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bị cáo D, bị cáo U cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ gia đình có người thân tham gia cách mạng, đây là tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự không phải tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1, Điều 51 Bộ luật Hình sự, bị cáo Nguyễn Văn Y không cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ nào mới, mặc dù áp dụng tình tiết giảm nhẹ mới cho bị cáo D, bị cáo U nhưng không làm thay đổi mức hình phạt mà Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng đối với hai bị cáo. Xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Nguyễn Thị D 09 (chín) năm tù, bị cáo Vương Chí U 08 (tám) năm tù, bị cáo Nguyễn Văn Y 08 (tám) năm tù là đã đánh giá đúng tính chất vụ án. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị D, bị cáo Vương Chí U, bị cáo Nguyễn Văn Y, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Trà Vinh.

*Quan điểm của người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị D, bị Vương Chí U trình bày:* Tòa án cấp sơ thẩm quy kết bị cáo Nguyễn Thị D, bị cáo Vương Chí U phạm tội “Buôn bán hàng cấm” là có căn cứ phù hợp với lời khai của hai bị cáo tại phiên tòa phúc thẩm và chứng cứ trong hồ sơ vụ án, tuy nhiên bị cáo D, bị cáo U thừa nhận chỉ mua bán 350 cây thuốc lá điều nhập lậu tương đương 3.500 bao thuốc lá điều nhập lậu không mua bán 500 cây tương đương 5000 bao như án sơ thẩm quy kết, mà 1500 bao là bị cáo U trực tiếp mua từ bị cáo N, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nếu quy kết bị cáo U mua của bị cáo D, bị cáo U thì không thể bằng giá của bị cáo D mua của bị cáo N nên đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc xem xét, tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo D không thừa nhận hành vi phạm tội nhưng tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đề nghị

Hội đồng xét xử áp dụng tình tiết giảm nhẹ tại điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, bị cáo có sức khỏe yếu, chồng bị cáo bị bệnh về mắt rất nặng, vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo từ 09 năm tù xuống bằng với hình phạt của bị cáo N là 07 năm 06 tháng tù. Đối với bị cáo U đề nghị Hội đồng xét xử xem xét mức độ bị cáo bị bệnh hiện nay đang mờ không thấy đường để đi, bị cáo đã ăn năn hối cải mong hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Lời nói sau cùng của bị cáo Nguyễn Thị D, bị cáo Vương Chí U, bị cáo Nguyễn Văn Y: Các bị cáo đã ăn năn hối cải, mong Hội đồng xét xử xem xét được giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Đơn kháng cáo của các bị cáo là còn trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Đối với yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Nguyễn Thị D, Vương Chí U, Nguyễn Văn Y. Hội đồng xét xử nhận thấy: tại phiên tòa hôm nay bị cáo D, bị cáo U đã thừa nhận: Vào khoảng 13 giờ ngày 20/5/2023 bị cáo D, bị cáo U có hành vi mua thuốc lá điều nhập lậu của bị cáo N 350 cây tương đương 3500 bao không phải như Bản án sơ thẩm quy kết hai bị cáo là 500 cây tương đương 5000 bao. Theo lời khai của bị cáo U trong suốt quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo U không mua thuốc lá của bị cáo N 150 cây tương đương 1500 bao mà mua của bị cáo D, lời khai của bị cáo N trong quá trình điều tra và tại phiên tòa sơ thẩm cũng thừa việc mua bán thuốc lá là hoàn toàn không mua bán với bị cáo U mà chỉ mua bán 500 cây thuốc lá với bị cáo D và bị cáo U, lời khai của bị cáo U, bị cáo N là phù hợp với vật chứng thu giữ tại nhà bị cáo D và bị cáo U khi cơ quan Công an bắt quả tang và thu giữ thuốc lá tại nhà hai bị cáo, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ số lượng thuốc lá thu giữ và lời khai của bị cáo U, bị cáo N nên quy kết bị cáo Nguyễn Thị D, bị cáo Vương Chí U phạm tội “*Buôn bán hàng cấm*” với số lượng 500 cây thuốc lá tương đương 5000 bao thuốc lá và quy kết bị cáo Nguyễn Văn Y phạm tội “*Buôn bán hàng cấm*” với vai trò giúp sức cho bị cáo D và bị cáo U theo quy định khoản 3 Điều 190 Bộ luật Hình sự là có căn cứ đúng pháp luật. Tại phiên tòa hôm nay bị cáo D, bị cáo U không chứng minh được việc hai bị cáo chỉ mua 350 cây mà không phải 500 cây như án sơ thẩm quy kết, hai bị cáo cho rằng chỉ phạm tội khoản 1 Điều 190 Bộ luật Hình sự không phạm tội khoản 3 Điều 190 Bộ luật Hình sự như án sơ thẩm đã tuyên là không có căn cứ.

[3] Hành vi phạm tội của các bị cáo Nguyễn Thị D, bị cáo Vương Chí U, bị cáo Nguyễn Văn Y là nguy hiểm cho xã hội, các bị cáo biết thuốc lá điều nhập lậu là loại hàng hóa Nhà nước cấm mua bán trên lãnh thổ Việt nam nhưng vì lợi ích vật chất mà các bị cáo bất chấp pháp luật thực hiện hành vi buôn bán, hành vi của các bị cáo đã xâm phạm trực tiếp đến trật tự quản lý kinh tế được pháp luật bảo vệ, làm ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự tại địa phương. Bản thân bị cáo

Nguyễn Thị D có 01 tiền sự về hành vi buôn bán thuốc lá điều nhập lậu và nhân thân nhiều lần bị xử phạt về hành vi này nhưng không sửa đổi mà còn tiếp tục thực hiện hành vi phạm tội, thể hiện sự xem thường pháp luật của bị cáo, bị cáo Y dù phạm tội với vai trò giúp sức nhưng thực hiện hành vi rất tích cực. Vì vậy, việc áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với các bị cáo là hết sức cần thiết, nhằm phục vụ nhiệm vụ chính trị tại địa phương. Trong quá trình điều tra cũng như tại phiên tòa sơ thẩm bị cáo Nguyễn Thị D không thừa nhận hành vi phạm tội nhưng tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội và thừa nhận tội danh cấp sơ thẩm xét xử bị cáo về tội “*Buôn bán hàng cấm*”. Vì vậy, Hội đồng xét xử thống nhất áp dụng tình tiết giảm nhẹ thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải cho bị cáo theo quy định điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, tuy nhiên trong quá trình xét xử Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định bị cáo D, bị cáo U trực tiếp mua bán 500 cây thuốc lá, tương đương 5000 bao thuốc lá từ bị cáo N. Tại phiên tòa hôm nay bị cáo D thành khẩn khai báo nhận tội nên được áp dụng tình tiết giảm nhẹ theo điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự nhưng xét thấy mức hình phạt 09 năm tù là phù hợp với tính chất vụ án hành vi phạm tội của bị cáo và nhân thân của bị cáo trong thời gian qua, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bị cáo D, bị cáo U cung cấp thêm tình tiết giảm nhẹ gia đình có người thân tham gia cách mạng, đây là tình tiết giảm nhẹ quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự không phải tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1, Điều 51 Bộ luật Hình sự. Đối với bị cáo Nguyễn Văn Y mặc dù bị cáo phạm tội với vai trò người giúp sức, tuy nhiên bị cáo Y có một tình tiết giảm nhẹ tại khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đó là thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, vì vậy bị cáo không đủ điều kiện để áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự để xét xử bị cáo dưới khung hình phạt, do đó án sơ thẩm xét xử bị cáo 08 năm tù là khởi điểm khung hình phạt là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với tính chất vụ án, hành vi phạm tội vai trò của bị cáo trong vụ án. Do đó Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Thị D, bị cáo Vương Chí U, bị cáo Nguyễn Văn Y, giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Trà Vinh.

Trong vụ án này Tòa án sơ thẩm khi xét xử đối với bị cáo Hà Trọng N là có sai sót rất nghiêm trọng về áp dụng pháp luật và hình phạt đối với bị cáo N, Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo N theo điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự là hoàn toàn phù hợp với diễn biến phiên tòa sơ thẩm cũng như trong quá trình điều tra làm rõ vụ án, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đó là khắc phục hậu quả cho bị cáo N, tuy nhiên số tiền 13.000.000 đồng bị cáo N nộp là tiền thu lợi bất chính, tiền thu lợi bất chính thì không được áp dụng làm tình tiết giảm nhẹ cho bị cáo, cấp sơ thẩm áp dụng không đúng quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Từ đó xem xét bị cáo N có hai tình tiết giảm nhẹ tại điểm b, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự để làm căn cứ áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự, xét xử bị cáo N 07 năm 06 tháng tù là dưới mức hình phạt khởi điểm của khung hình phạt bị cáo N bị truy tố xét xử là không phù hợp với vai trò của bị cáo trong vụ án, không công bằng với bị cáo Y nhưng bị cáo N không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị, tại phiên tòa phúc thẩm không có căn cứ làm xấu đi hình phạt của bị cáo N. Vì vậy, Hội đồng xét xử kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại

thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị theo trình tự giám đốc thẩm về áp dụng pháp luật và hình phạt đối với bị cáo Hà Trọng N.

[4] Đề nghị của Viện Kiểm sát xét xử phúc thẩm về hình phạt của bị cáo Nguyễn Thị D, bị cáo Vương Chí U, bị cáo Nguyễn Văn Y là phù hợp với tình tiết khách quan của vụ án, phù hợp quy định pháp luật và nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Quan điểm người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị D, bị cáo Vương Chí U trong quá trình nghị án Hội đồng xét xử có cân nhắc xem nhưng không có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phúc thẩm: Do kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị D, bị cáo Vương Chí U, bị cáo Nguyễn Văn Y không được chấp nhận nên các bị cáo phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị D, bị cáo Vương Chí U, bị cáo Nguyễn Văn Y.

Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số: 06/2024/HS-ST, ngày 11/01/2024 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Trà Vinh.

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị D, bị cáo Vương Chí U, bị cáo Nguyễn Văn Y phạm tội “Buôn bán hàng cấm”.

- Căn cứ vào điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 190, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, các Điều 17, 38, 58 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị D 09 (Chín) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt tạm giữ là ngày 20/5/2023.

Phạt bổ sung đối với bị cáo Nguyễn Thị D số tiền là 25.000.000đ (Hai mươi lăm triệu đồng) nộp Ngân sách Nhà nước.

- Căn cứ vào điểm b khoản 3 và khoản 4 Điều 190, điểm s khoản 1 khoản 2 Điều 51, các Điều 17, 38, 58 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Vương Chí U 08 (Tám) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt tạm giữ là ngày 20/5/2023.

Phạt bổ sung đối với bị cáo Vương Chí U số tiền là 20.000.000đ (Hai mươi triệu đồng) nộp Ngân sách Nhà nước.

- Căn cứ vào điểm b khoản 3 Điều 190, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, các Điều 17, 38, 58 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Y 08 (Tám) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị bắt tạm giam là ngày 30/5/2023.

Kiến nghị Chánh án Tòa án nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị theo trình tự giám đốc thẩm về áp dụng pháp luật và hình phạt đối với bị cáo Hà Trọng N.

Về án phí phúc thẩm: Áp dụng Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự năm 2015 và Điều 12, 23 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Buộc bị cáo Nguyễn Thị D, bị cáo Vương Chí U, bị cáo Nguyễn Văn Y phải nộp số tiền 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- Trại tạm giam CA tỉnh Trà Vinh;
- TAND L;
- VKSND L;
- Cơ quan THAHS L;
- Cơ quan CSĐT L;
- Chi cục THADS L;
- Sở Tư pháp;
- Bị cáo;
- Lưu HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Thành**